姓名: 日期:

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

__ 1. Excuse me, may I ask...?

A. 对不起(duì bu qǐ) B. 不在(bù zài)
C. 请问(qǐng wèn) D. 回电话(huí diàn huà)

__ 2. dont know

A. 留言(liú yán) B. 没关系(méi guān xi)
C. 不知道(bù zhī dào) D. 在家吗(zài jiā mā)

__ 3. to leave a message, to leave ones comments, message

A. 谢谢(xiè xie) B. 回电话(huí diàn huà)
C. 接电话(jiē diàn huà) D. 留言(liú yán)

__ 4. . . . at home?

A. 对不起(duì bu qǐ) B. 不知道(bù zhī dào)
C. 没关系(méi guān xi) D. 在家吗(zài jiā mā)

__ 5. youre welcome

A. 请问(qǐng wèn) B. 对不起(duì bu qǐ)
C. 留言(liú yán) D. 不客气(bù kè qi)

__ 6. please sit down

A. 请坐(qǐng zuò) B. 不客气(bù kè qi)
C. 留言(liú yán) D. 回电话(huí diàn huà)

__ 7. take a stroll

A. 对不起(duì bu qǐ) B. 留言(liú yán)
C. 走走(zǒu zǒu) D. 请坐(qǐng zuò)

__ 8. wait a moment

A. 走走(zǒu zǒu) B. 没关系(méi guān xi)
C. 等一等(děng yī děng) D. 不在(bù zài)

__ 9. its okay

A. 留言(liú yán) B. 没关系(méi guān xi)
C. 接电话(jiē diàn huà) D. 对不起(duì bu qǐ)

姓名: 日期:

__ 10. answer the phone

A. 回电话(huí diàn huà) B. 接电话(jiē diàn huà)
C. 不在(bù zài) D. 走走(zǒu zǒu)

__ 11. thanks

A. 等一等(děng yī děng) B. 请问(qǐng wèn)
C. 不在(bù zài) D. 谢谢(xiè xie)

__ 12. sorry

A. 请坐(qǐng zuò) B. 在家吗(zài jiā mā)
C. 对不起(duì bu qǐ) D. 不客气(bù kè qi)

__ 13. not be in, be out

A. 在家吗(zài jiā mā) B. 不在(bù zài)
C. 请坐(qǐng zuò) D. 谢谢(xiè xie)

__ 14. to return a phone call

A. 回电话(huí diàn huà) B. 请坐(qǐng zuò)
C. 对不起(duì bu qǐ) D. 谢谢(xiè xie)